

Vì phẫu

Vỏ hạt có hai lớp tế bào: Bên ngoài là lớp tế bào biểu bì xếp đều đặn, bên trong là lớp tế bào mô cứng hình chữ nhật, thành dày, xếp đứng theo hướng xuyên tâm. Sát với tế bào mô cứng có vài hàng tế bào mô mềm thành mỏng bị bẹp, rải rác có một vài bó libe-gỗ. Nội nhũ gồm tế bào hình nhiều cạnh, thành mỏng xếp lộn xộn, trong tế bào có những giọt dầu và các chất dự trữ. Mặt trong gồm một lớp tế bào hình bầu dục dài. Trong cùng là hai lá mầm bằng nhau, xếp úp vào nhau.

Bột

Mảnh mô cứng của vỏ ngoài gồm tế bào khá to, màu vàng hay vàng nâu. Mảnh mô mềm vỏ giữa là những tế bào thành mỏng, không đều. Mảnh vỏ trong gồm tế bào màu vàng, hình nhiều cạnh, thành dày và lượn sóng. Mảnh nội nhũ gồm các tế bào chứa những hạt tinh bột nhỏ và chất dự trữ. Mảnh lá mầm gồm những tế bào có nhiều cạnh tương đối đều, thành mỏng, trong có những giọt dầu. Những giọt dầu rải rác.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* (TT). Lắc đều, đun hồi lưu trên cách thủy trong 1 h, để nguội. Lọc, dịch lọc đem cô cách thủy đến khi còn lại 5 ml đến 6 ml, dùng dung dịch này làm các phản ứng sau:

Lấy 2 ống nghiệm, cho vào mỗi ống 1 ml dung dịch trên. Ống 1 thêm 1 ml *dung dịch natri hydroxyd 10 %* (TT) và đun nhẹ. Sau đó cho vào mỗi ống 5 ml *nước*. Dung dịch trong ống 1 trong suốt hoặc ít đục hơn ống 2. Sau đó cho vào ống 1 hai giọt *dung dịch acid hydrocloric 10 %* (TT), lập tức có vẩn đục rồi kết tủa bông lắng xuống.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Toluene - acid acetic - nước (7 : 5 : 1).

*Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 30 ml ether dầu hỏa (40 °C đến 60 °C) (TT), đun sôi hồi lưu trên cách thủy trong 2 h, để nguội, lọc bỏ dịch ether dầu. Bã còn lại được loại bỏ hết dung môi bằng cách đặt trên cách thủy nóng, thêm 30 ml *methanol* (TT), đun sôi hồi lưu trên cách thủy trong 2 h, để nguội, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cặn trong 2 ml *ethanol* (TT).*

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Táo nhân (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí, phun dung dịch vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT), sấy bản mỏng ở 110 °C cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.6, 105 °C, 2 g, 5 h).

Tỷ lệ hạt giáp vỡ

Không quá 10 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Chế biến

Toan táo nhân: Loại bỏ vỏ hạch cứng sót lại, khi dùng giã nát, dùng sống.

Hắc táo nhân: Lấy dược liệu táo nhân rửa sạch, sao đen (Phụ lục 12.20, sao tồn tính). Khi dùng giã nát.

Bảo quản

Nơi thoáng mát, tránh mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Quy vào các kinh can, đờm, tâm.

Công năng, chủ trị

Dưỡng can, an thần, liễm hãn, sinh tân. Chủ trị: Tim đập hồi hộp, hư phiền, mất ngủ, ngủ mê, cơ thể hư nhược ra nhiều mồ hôi, khát nước do tân dịch thương tổn.

Dùng sống trị chứng hay ngủ gật ban ngày, đêm mất ngủ. Sao đen (hắc táo nhân) dùng cho người bệnh đêm trằn trọc không ngủ được.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 20 g, có thể dùng đến 30 g.

Kiêng kỵ

Người thực tà uất hỏa không dùng.

Ghi chú

Hạt già được làm khô của cây Táo chua [*Ziziphus jujuba* var. *spinosa* (Bunge) Hu ex H. F. Chou, họ Táo ta (Rhamnaceae)] cũng được dùng với tên là Toan táo nhân (*Ziziphus spinosae Semen*) ở Trung quốc.

TÁO MÈO (Quả)

Docyniae indicae Fructus

Quả già chín được thái lát và làm khô của cây Táo mèo [*Docynia indica* (Wall.) Decne, Syn. *Pyrus indica* Wall.] họ Hoa hồng (Rosaceae). Thu hái vào mùa thu đến đầu mùa đông (hoặc tháng 8 - 10), lấy quả già chín, rửa sạch, thái lát ngang quả, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Lát cắt (phiên) phơi khô có hình tròn hoặc bầu dục, hơi cong queo, đường kính 1,5 - 3,0 cm, dày 0,2 - 0,5 cm, một số phiên mang cuống quả hoặc mang đỉnh quả nhô lên có đài bèn ở đỉnh, một số phiên có hạch cứng hoặc không có hạch cứng tùy theo vị trí cắt. Mép phiên nhăn nheo, vỏ mỏng, bóng, đôi khi có các nốt chấm màu nâu sậm. Hạt màu nâu đen (thường có các hạt trong năm khoang dính lại trên các lát cắt giữa quả), hình trứng, vỏ hạt cứng và nhẵn, nhân hạt màu trắng ngà. Thịt quả màu nâu hay nâu nhạt, hơi cứng, có vị chua, chát.

Bột

Bột màu nâu đỏ, khô tươi, có ít xơ, vị chua, chát. Mảnh vỏ ngoài tế bào hình chữ nhật nhỏ, thường tách rời. Mảnh mô

TÁO MÈO (Quả)

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

mềm thịt quả tế bào hình đa giác, thường dính thành đám, một số tế bào chứa chất màu nâu. Tế bào mô cứng của thịt quả riêng lẻ. Mảnh vỏ hạt tế bào hình chữ nhật xếp khít nhau như mô giậu. Mảnh mô mềm lá mầm chứa giọt dầu béo. Mảnh mạch xoắn.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat - methanol - acid formic - nước* (25 : 1 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, thêm 10 ml *methanol 50 % (TT)*, siêu âm trong 30 min. Để nguội. Lọc, thu được dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Táo mèo (mẫu chuẩn), chiết như mô tả trong mục Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký lấy bản mỏng ra để khô trong không khí ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch *acid sulfuric trong ethanol (TT)*. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Tỷ lệ nâu đen (phần thịt quả): Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có cỡ mắt rây 4 mm: Không được quá 2 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 21,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 70 % (TT)* làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Dãy dung dịch chuẩn: Cân chính xác một lượng acid chlorogenic chuẩn và hòa tan trong *methanol 50 % (TT)* để được dung dịch nồng độ 1 mg/ml. Pha loãng dung dịch thu được với cùng dung môi để được dãy dung dịch chuẩn có nồng độ 10, 40, 60, 90, 120 µg/ml.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 2 g dược liệu (qua rây số 355), thêm 25 ml *methanol 50 % (TT)*, đun sôi hồi lưu trên cách thủy hoặc siêu âm (công suất 390 W, tần số 50 Hz) trong 30 min, để nguội. Lọc và chuyển dịch lọc vào bình định mức 50 ml. Tiếp tục chiết như trên thêm một

lần nữa với 15 ml *methanol 50 % (TT)*. Rửa cần với 5 ml *methanol 50 % (TT)*. Gộp các dịch lọc và dịch rửa vào bình định mức ở trên và thêm *methanol 50 % (TT)* đến vạch. Trộn đều và lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 327 nm.

Tốc độ dòng: 0,7 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký theo chương trình dung môi như sau:

Thời gian (min)	Acetonitril (% tt/tt)	Dung dịch acid phosphoric 0,1 % (% tt/tt)
0 → 30	100 → 95	0 → 5

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiến hành sắc ký 5 lần với dung dịch chuẩn 10 µg/ml. Độ lệch chuẩn tương đối của thời gian lưu và diện tích pic acid chlorogenic không lớn hơn 2,0 %. Số đĩa lý thuyết của cột tính theo pic acid chlorogenic không nhỏ hơn 6000.

Tiến hành sắc ký với các dung dịch chuẩn ở trên. Vẽ đường hồi qui biểu diễn sự phụ thuộc giữa diện tích pic acid chlorogenic và nồng độ các dung dịch chuẩn.

Tiến hành sắc ký dung dịch thử. Xác định pic acid chlorogenic trên sắc ký đồ của dung dịch thử bằng cách đối chiếu thời gian lưu của pic này với pic trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Thời gian lưu của acid chlorogenic trên hai sắc ký đồ khác nhau không lớn hơn 2,0 %.

Tính hàm lượng acid acid chlorogenic trong dược liệu dựa vào diện tích pic acid chlorogenic trên sắc ký đồ của dung dịch thử, đường chuẩn đã lập.

Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,1 % acid chlorogenic ($C_{16}H_{18}O_9$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Táo mèo sao vàng: Sao vàng dược liệu đã thái lát theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Táo mèo sao cháy (thán sao): Sao cháy dược liệu đã thái lát theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Trong đồ đựng kín, tránh ẩm, mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị chua chát, tính hàn. Vào các kinh can, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Tán khí hóa ứ, hóa đờm, cầm máu, tiêu thực, giảm đau. Chủ trị: Chứng sán khí, ăn không tiêu đầy hơi chướng bụng. Phụ nữ sau khi sinh đau bụng do ứ huyết. Thán sao để cầm máu, trị chảy máu cam, băng huyết.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng đến 20 g tùy theo bệnh chứng của bệnh nhân, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiểm kê

Tỳ vị hư, ăn kém không có thực tích không được dùng.

TẮC KÈ

Gekko

Cấp giới

Toàn thân đã chế biến của con Tắc kè (*Gekko gekko* L.), họ Tắc kè (Gekkonidae) đã được làm khô. Có thể bắt tắc kè quanh năm, đem chế biến để dùng tươi hoặc phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp (40 °C đến 50 °C).

Mô tả

Tắc kè có 4 chân. Toàn thân dẹt, do đã chế biến nên có hình dáng đặc biệt. Đầu dài từ 3 cm đến 5 cm, trên có 2 mắt, miệng có răng nhỏ và đều. Thân dài từ 8 cm đến 15 cm, rộng 7 cm đến 10 cm. Đuôi dài 10 cm đến 15 cm. Toàn thân có vảy nhỏ, mỏng, màu sắc tùy loại (màu tro xanh với điểm vàng, đỏ hay xám nâu). Hai chân trước và 2 chân sau được căng thẳng trên 2 que ngang. Từ đầu con Tắc kè đến cuối đuôi cũng được căng bởi một que dọc. Phần thân được căng vuông vắn và cân đối bởi 2 que chéo. Mùi hơi tanh, vị hơi mặn.

Ghi chú: Tắc kè nguyên con, đủ đuôi, không vụn nát, chấp vá, sâu mọt là loại tốt. Tắc kè phải giữ nguyên đuôi, nếu để mất đuôi kém tác dụng.

Loại Tắc kè hoa tốt hơn Tắc kè không có hoa. Tắc kè hoa thường sống trên núi đá hoặc hang đá, da có vẩy sần sùi, màu óng ánh, khi ánh sáng mặt trời chiếu vào thấy màu xanh lá cây ở lưng, bụng có màu vàng.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Chế biến

Tắc kè dùng tươi: Chặt bỏ đầu từ hai mắt trở lên (theo kinh nghiệm dân gian nếu để mắt ăn vào mắc chứng thông manh), bỏ các bàn chân, lột da, mổ bụng bỏ hết phủ tạng. Băm nhỏ nấu cháo ăn.

Tắc kè ngâm rượu: Nếu dùng ngâm rượu thì nhúng Tắc kè vào nước sôi cạo sạch lông và vẩy, chặt bỏ đầu từ hai mắt trở lên và các bàn chân, mổ bụng bỏ hết phủ tạng (có thể chỉ lấy dạ dày nhưng phải làm sạch), nướng vàng thơm tất cả phần đã lấy rồi cho vào rượu 40° để ngâm. Thường 5 con Tắc kè ngâm với 2 L rượu, ngâm 100 ngày đêm, có thể ngâm chung với một số vị thuốc bổ phế và bổ thận như Bách bộ, Thiên môn, Mạch môn, Thục địa, Nhục thung dung, Nhân sâm, ...

Tắc kè phơi hoặc sấy khô:

Sau khi bắt được tắc kè, đập chết, moi bỏ phủ tạng, lau khô

bằng vải hay giấy bản (không được rửa nước), dùng nẹp tre để căng giữ cho thân Tắc kè thẳng và phẳng ngay ngắn. Dùng dải giấy bản cuốn buộc chặt đuôi sát với nẹp tre để phòng mất đuôi, sau đó phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp (40 °C đến 50 °C).

Nhúng Tắc kè khô vào nước sôi, cạo sạch lông và vẩy ở lưng, chặt bỏ đầu từ hai mắt trở lên và 4 bàn chân, phải giữ nguyên đuôi, tẩm rượu nướng cho vàng đều, đem ngâm rượu 40° trong 100 ngày đêm (02 con trong 1 lít rượu) hoặc tẩm rượu 40° nướng giòn, tán bột mịn.

Bảo quản

Thuốc đã tán bột để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Nếu Tắc kè đã sấy khô nên dùng trong 180 ngày sau khi sấy. Nếu ngâm rượu nên dùng trong 12 tháng kể từ khi ngâm.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, tính ôn. Vào các kinh phế, thận.

Công năng, chủ trị

Bổ phế, ích thận, nạp khí định suyễn, trợ dương, ích tinh. Chủ trị: Hư suyễn khí nghịch, lao lực ho suyễn, ho ra máu, rối loạn cường dương, di tinh.

Cách dùng, liều lượng

Dạng bột: Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, ăn với cháo trắng vào buổi sáng lúc đói. Làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Ngâm rượu: Ngày dùng từ 30 ml đến 40 ml vào buổi tối trước khi ăn hoặc trong bữa ăn.

Kiểm kê

Ho do âm hư hỏa vượng không được dùng. Không phải tỳ thận đều hư, hoặc có thực tà phong hàn thì không nên dùng.

TÂM GỬI

Loranthi Herba

Những đoạn thân, cành và lá được phơi khô của cây Tầm gửi [*Taxillus chinensis* (DC.) Dans. (Syn. *Loranthus chinensis* DC.) hoặc *Macrosolen cochinchinensis* (Lour.) Blume (Syn. *Loranthus cochinchinensis* Lour.)], họ Tầm gửi (Loranthaceae) sống kí sinh trên cây gạo, buri, mít và một số cây không độc khác. Thu hái dược liệu, loại bỏ tạp chất, cắt đoạn 3 cm đến 5 cm, phơi khô trong bóng râm.

Mô tả

Những đoạn thân, cành hình trụ dài 3 cm đến 5 cm, đường kính 0,2 cm đến 0,5 cm có khi phân nhánh. Mặt ngoài màu nâu xám có nhiều lỗ bi nhỏ, chất cứng chắc. Lá khô nhăn nhúm, nguyên hoặc đã cắt thành từng mảnh. Lá nguyên hình trứng, hơi dày, dài 6 cm đến 8 cm, rộng 2,5 cm đến 4,5 cm, cuống lá 0,5 cm đến 1 cm, đỉnh lá nhọn, gân lá hình lông chim không rõ.